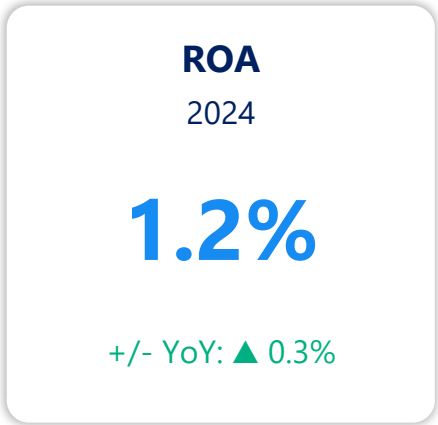
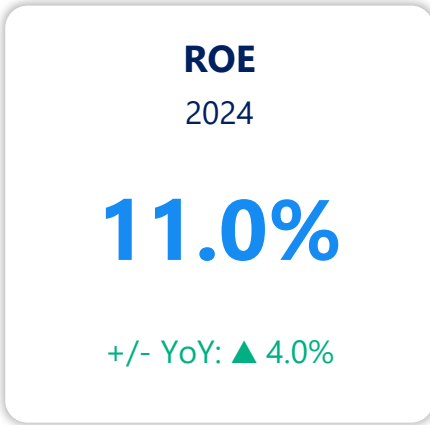
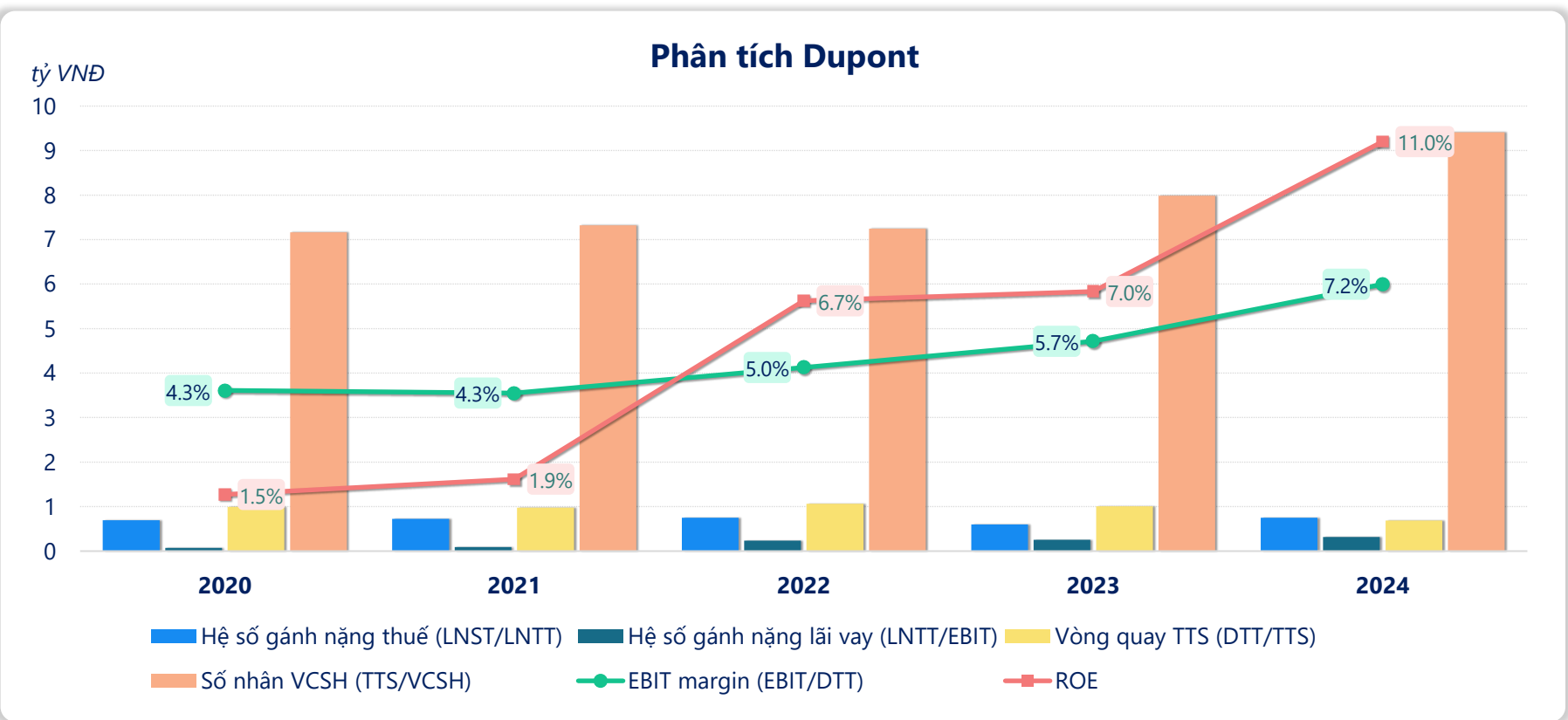
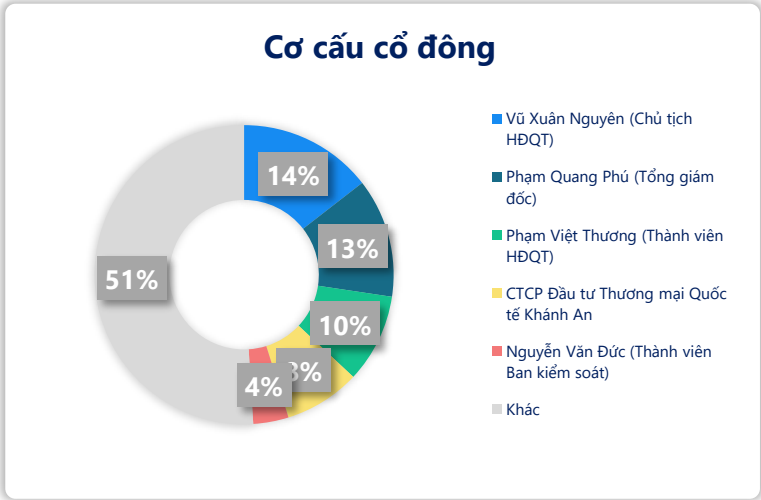


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

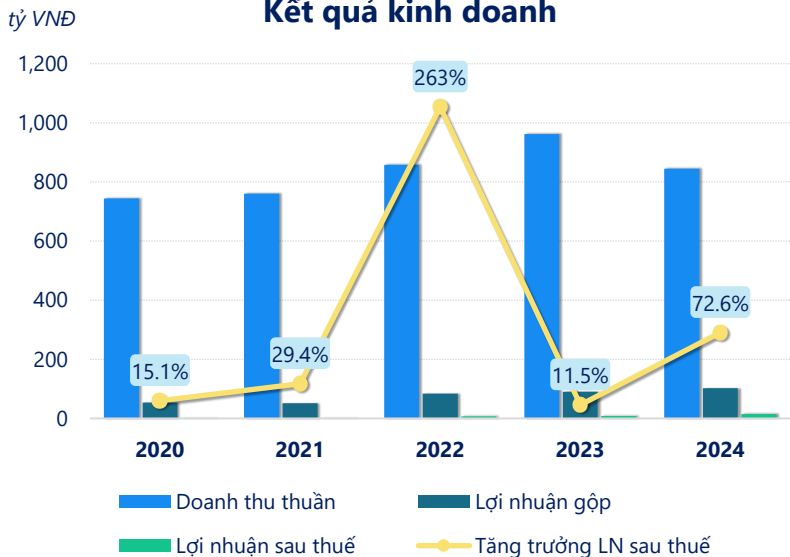
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,600 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		82
Số lượng CPLH (CP)		11,774,180
KLGD BQ 20 phiên (CP)		700
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.97
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
YBC		-2.8%	-5.4%	1.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái (UPCOM: YBC)

Kết quả kinh doanh

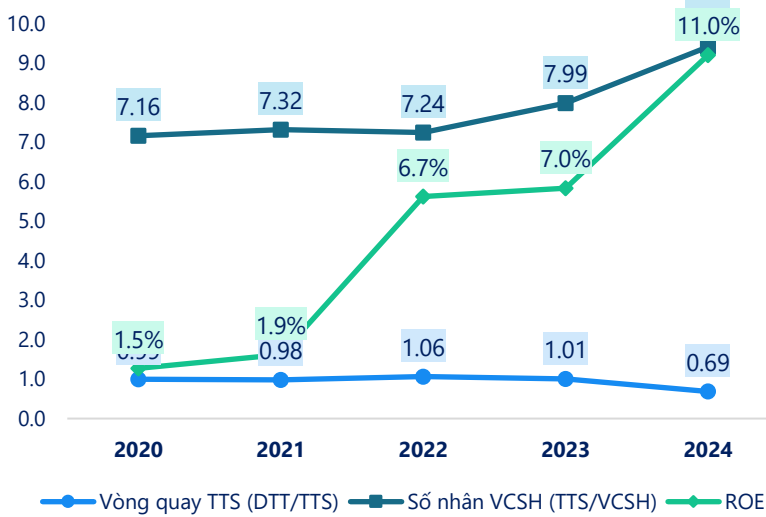


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.20%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.75**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.32**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

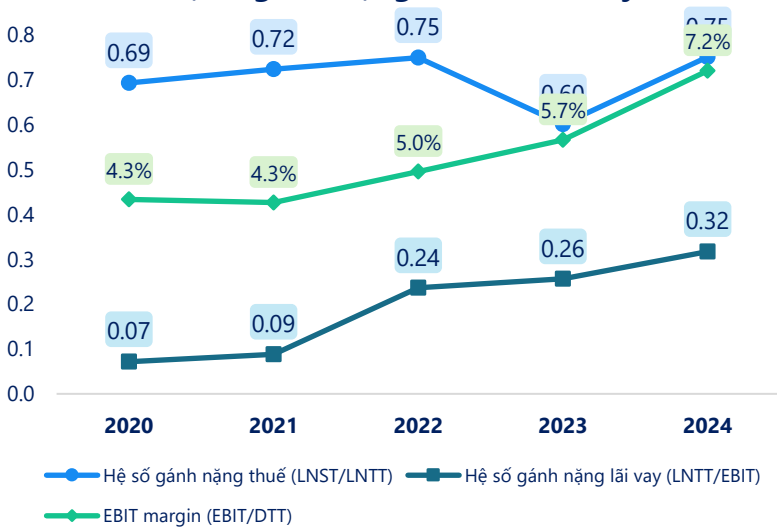
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **YBC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.2%** chỉ còn **844.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 72.6%** đạt **14.45** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.0%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

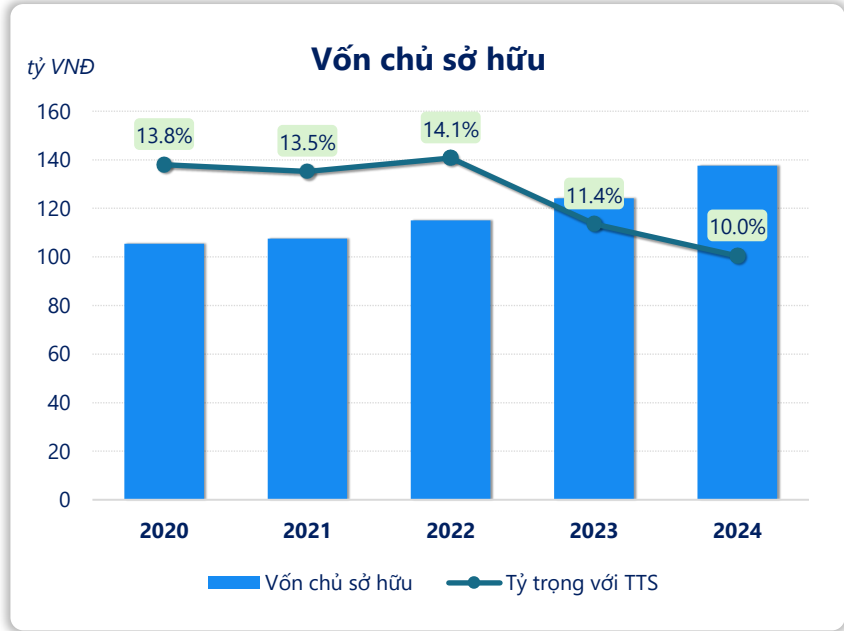
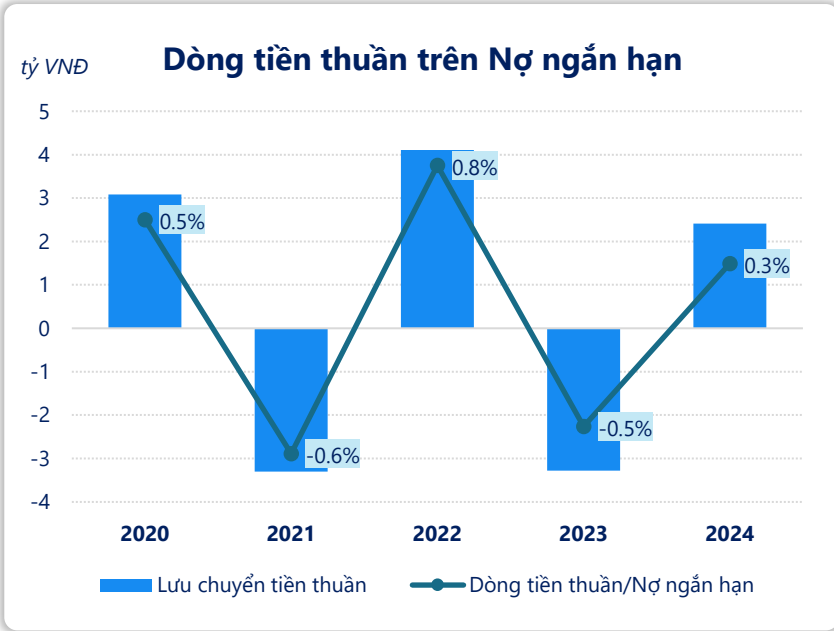
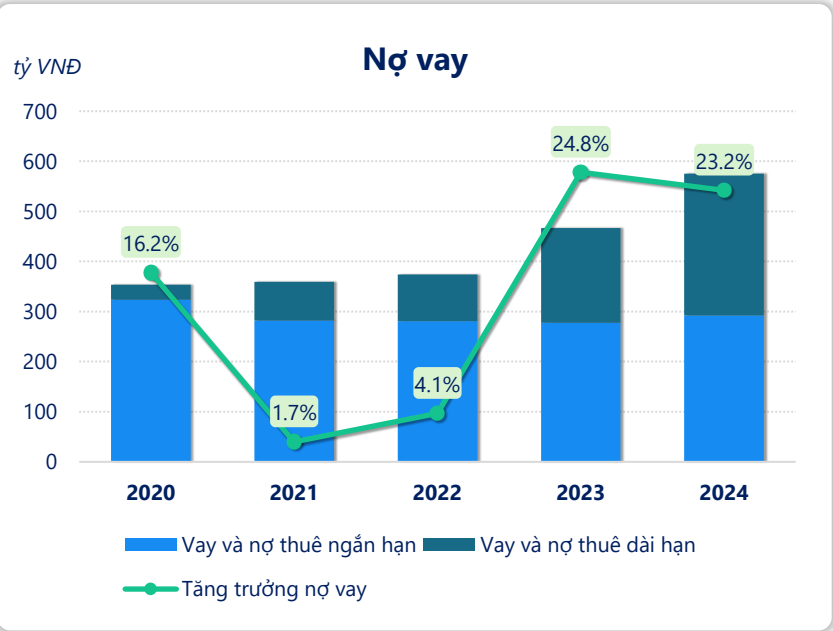
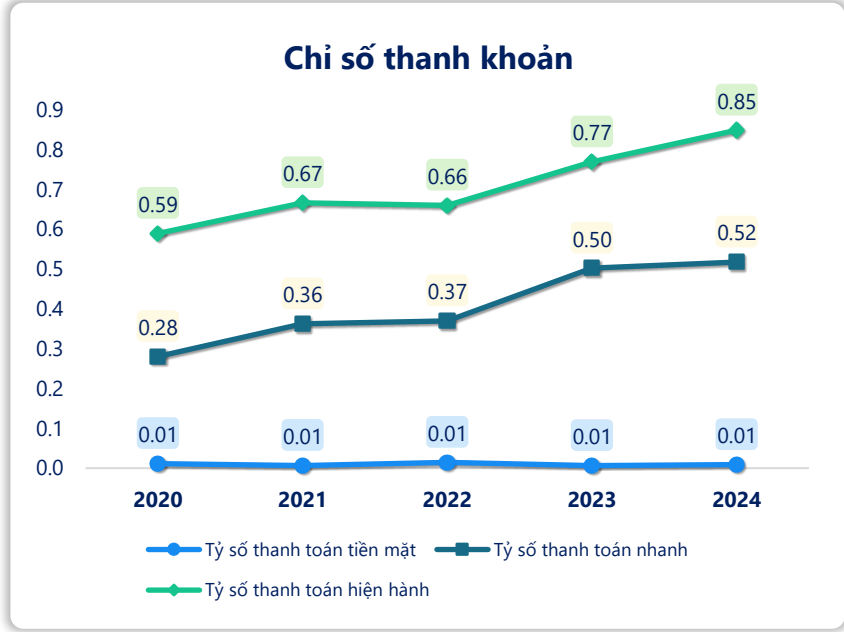
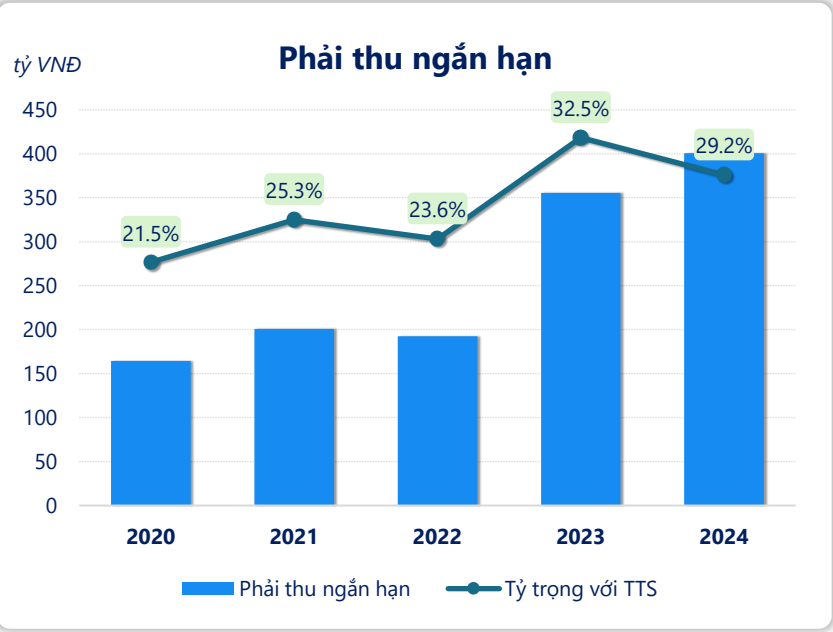
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.69**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **9.41** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,370	1,093	25.4%
Tài sản ngắn hạn	687	558	23.2%
Tiền và tương đương tiền	7.09	4.68	51.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	401	356	12.6%
Hàng tồn kho	268	194	38.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.1	3.73	197%
Tài sản dài hạn	684	535	27.7%
Phải thu dài hạn	5.06	4.89	3.5%
Tài sản cố định	643	402	60.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.4	118	-79.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.83	4.48	7.8%
Tài sản dài hạn khác	5.93	6.61	-10.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,233	969	27.2%
Nợ ngắn hạn	809	725	11.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	293	278	5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	369	309	19.5%
Nợ dài hạn	424	244	73.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	283	189	49.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	138	124	10.9%
Vốn chủ sở hữu	138	124	10.9%
Vốn điều lệ	118	118	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	744	761	858	962	844
Giá vốn hàng bán	690	709	774	871	741
Lợi nhuận gộp	53.5	52.1	83.5	90.7	103
Doanh thu HĐTC	0.00	0.07	0.08	0.09	0.44
Chi phí TC	29.5	29.3	32.3	40.3	45.2
Chi phí lãi vay	29.9	29.6	32.4	40.5	41.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.21	7.79	19.2	17.9	15.6
Chi phí QLDN	11.0	11.0	14.9	14.3	14.2
LN thuần từ HĐKD	3.80	3.97	17.2	18.3	28.4
Lợi nhuận khác	-1.50	-1.11	-7.22	-4.35	-9.14
LN trước thuế	2.31	2.86	10.0	13.9	19.3
Lợi nhuận sau thuế	1.60	2.07	7.51	8.37	14.5
LNST của CĐ cty mẹ	1.60	2.07	7.51	8.37	14.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.8	27.9	64.3	37.7	9.95
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.13	-33.8	-75.0	-115	-107
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.0	2.64	14.9	73.9	99.3
Tiền đầu kỳ	4.08	7.16	3.86	7.96	4.68
Lưu chuyển tiền thuần	3.08	-3.30	4.10	-3.28	2.41
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	7.16	3.86	7.96	4.68	7.09